

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12

Lớp: TC10DCCM (Công nghệ địa chính Cà Mau)

Môn Học Đường lối CM của Đảng CSVN (200104-35)

CBGD

STT	Mã SV	Họ và Tên	S.Từ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
1	10251002	LÊ NHẬT BẢO	1	Bao	7	1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
2	10251004	TÔ THỊ ỨT	1	UB	6	2 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
3	10251005	PHẠM VĂN BỀN	1	atara	7	3 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
4	10251007	PHẠM DUY BÌNH	1	Phinh	6	4 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
5	10251142	TRƯƠNG VĂN BUÔI	1	reus	6	5 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
6	10251008	LÊ NGỌC BÚP	1	ngoc	5	6 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
7	10251009	TRẦN KIM CAN	1	Nz	6	7 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
8	10251010	HUỲNH THỊ MỘNG CẨM	1	Thull	6	8 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
9	10251011	VÕ HUỲNH CHẢO				9 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
10	10251013	LƯƠNG THỊ MỸ CHI	01	Amor	6	10 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
11	10251016	NGÔ HOÀI DUY	1	inh	6	11 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
12	10251018	BÙI CÔNG DUY	1	giz	6	12 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
13	10251019	DƯ KHÁNH DƯƠNG	1	duy	5	13 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
14	10251020	LÂM THỊ THÙY DƯƠNG	1	Thuy	6	14 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
15	10251021	TRẦN MINH DƯƠNG	1	Minh	6	15 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
16	10251022	NGUYỄN THỊ XUÂN ĐÀO	02	ngoc	8	16 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
17	10251023	HÀ MÃN ĐẠT	1	dat	5	17 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
18	10251024	NGUYỄN TẤN ĐẠT	1	Ngoc	6	18 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
19	10251025	LÊ ĐĂNG ĐĂNG	1	giz	6	19 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
20	10251026	NGUYỄN HẢI ĐĂNG				20 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
21	10251027	LÝ MINH ĐẦY			5	21 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
22	10251028	LÊ HIỀN ĐỆ	1	hi	8	22 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
23	10251029	NGUYỄN VĂN ĐỆ	1	duc	6	23 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
24	10251030	LÂM NGỌC ĐÔI	1	ngoc	5	24 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
25	10251031	TRẦN CHÍ ĐÔNG				25 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
26	10251032	TRÀ VĂN ĐÔI	1	tra	7	26 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
27	10251033	NGUYỄN NGỌC GIÀU				27 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
28	10251034	LÊ VĂN GÓI	1	giz	5	28 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
29	10251035	QUÁCH VINH HÀO	1	ha	7	29 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
30	10251037	LÊ HỮU HOÀI	1	hoai	5	30 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
31	10251038	TRẦN THỊ LINH HUỆ	2	linh	8	31 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
32	10251039	LỮ HỒNG HUY	1	huy	6	32 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Số bài: 103 Số tờ: 112 Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 19 tháng 5 năm 12

K. Phan Thị Huyền

TS. Hà Thuý Linh

TS. Võ Thị Hồng

TS. Võ Thị Hồng

TS. Võ Thị Hồng

TS. Võ Thị Hồng

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP HCM
PHÒNG ĐÀO TẠO

Mã nhận dạng 02747

Trang 2/4

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12

Lớp: TC10DCCM (Công nghệ địa chính Cà Mau)

Môn Học Đường lối CM của Đảng CSVN (200104-35)

CBGD

STT	Mã SV	Họ và Tên	S.Tờ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
33	10251040	TRẦN THANH HUY	1		7	1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
34	10251051	HUỲNH THANH KẾT	1		6	2 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
35	10251042	TRẦN QUỐC KHA	1		5	3 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
36	10251043	NGUYỄN KHANH	1		6	4 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
37	10251044	NGUYỄN DUY KHÁNH	1		6	5 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
38	10251045	VĂN HOÀI KHÁNH				6 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
39	10251047	TĂNG HUỲNH HOÀNG KHÔI	2		8	7 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
40	10251049	NGUYỄN TRUNG KIÊN			7	8 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
41	10251050	TRẦN NGỌC KIỀU	1		7	9 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
42	10251055	TRẦN CÔNG LÀ	1		5	10 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
43	10251052	NGUYỄN KIỀU LAM	1		5	11 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
44	10251053	NGUYỄN MỸ LAN	1		7	12 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
45	10251054	TẠ BÍCH LAN	1		3	13 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
46	10251056	TRẦN HẢI LĂNG	1		0	14 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
47	10251057	HUỲNH VĂN LÂM	1		5	15 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
48	10251058	TRẦN VIỆT LÊN	1		5	16 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
49	10251059	ĐẶNG VŨ LINH	1		6	17 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
50	10251060	LÂM VŨ LINH	1		8	18 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
51	10251062	NGUYỄN PHƯƠNG LINH	1		5	19 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
52	10251063	NGUYỄN VĂN LINH	1		5	20 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
53	10251064	PHẠM NGỌC LINH	1		6	21 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
54	10251066	TRẦN THÁI LONG			5	22 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
55	10251067	TRỊNH HOÀNG LONG	1		0	23 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
56	10251068	TRẦN ĐẠI LƯỢNG	1		5	24 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
57	10251069	TRẦN THỊ MAI	1		5	25 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
58	10251070	HỨA THỊ MẾN	1		5	26 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
59	10251072	ĐƯƠNG THỊ BÍCH NĂM				27 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
60	10251073	LÊ HIỀN NĂNG	1		6	28 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
61	10251075	LƯU VĂN NGHỆ	1		6	29 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
62	10251076	NGÔ HIẾU NGHĨA			6	30 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
63	10251074	NGUYỄN HUỲNH DẠ TH	1		6	31 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
64	10251077	ĐÀO TẤN NGUYỄN	1		8	32 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Số bài: 103 Số tờ: 112 Cán bộ coi thi 1&2 Duyệt của Trưởng Bộ môn Cán bộ chấm thi 1&2 Ngày 19 tháng 5 năm 12

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12

Lớp: TC10DCCM (Công nghệ địa chính Cà Mau)

Môn Học Đường lối CM của Đảng CSVN (200104-35)

CBGD

STT	Mã SV	Họ và Tên	NHÂN	S.Tờ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
65	10251079	TRẦN VĂN	NHÂN	1	<i>[Signature]</i>	7	1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
66	10251081	DƯ HOÀNG	NHỰT		<i>[Signature]</i>	7	2 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
67	10251082	NGUYỄN VŨ	NINH	1	<i>[Signature]</i>	6	3 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
68	10251083	NGUYỄN	PAVEN	1	<i>[Signature]</i>	7	4 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
69	10251084	NGUYỄN VĂN	PHO	7	<i>[Signature]</i>	6	5 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
70	10251085	VŨ SƠN	PHONG	1	<i>[Signature]</i>	8	6 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
71	10251087	TRẦN MINH	PHÚC	2	<i>[Signature]</i>	9	7 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
72	10251088	TRỊNH VĂN	PHÚC				8 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
73	10251089	THÁI HỮU	PHƯỚC	01	<i>[Signature]</i>	7	9 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
74	10251090	PHẠM NHÃ	PHƯƠNG	1	<i>[Signature]</i>	7	10 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
75	10251092	TRƯƠNG VĂN	QUỐC	1	<i>[Signature]</i>	7	11 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
76	10251096	LÝ HOÀNG	SƠN	1	<i>[Signature]</i>	7	12 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
77	10251097	PHẠM THANH	SU	1	<i>[Signature]</i>	7	13 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
78	10251099	PHẠM HỮU	TÀI	2	<i>[Signature]</i>	9	14 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
79	10251100	TRƯƠNG ANH	TÀI	1	<i>[Signature]</i>	7	15 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
80	10251101	NGUYỄN HOÀNG	TAO				16 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
81	10251104	NGUYỄN VIỆT	TÂN		<i>[Signature]</i>	8	17 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
82	10251106	VĂN	TỆT				18 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
83	10251108	HỒNG HOÀNG	THÁM	1	<i>[Signature]</i>	6	19 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
84	10251109	TRẦN VĂN	THẨM	1	<i>[Signature]</i>	7	20 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
85	10251110	LÊ HOÀNG	THẦN	1	<i>[Signature]</i>	6	21 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
86	10251111	NGUYỄN Ý	THIỆN				22 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
87	10251112	TRẦN CHÍ	THỊNH	1	<i>[Signature]</i>	5	23 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
88	10251113	NGÔ MINH	THÔNG	1	<i>[Signature]</i>	7	24 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
89	10251114	PHẠM HUY	THÔNG	1	<i>[Signature]</i>	8	25 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
90	10251115	TRẦN VĂN	THÔNG	1	<i>[Signature]</i>	7	26 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
91	10251116	BÙI THANH	THUẬN	01	<i>[Signature]</i>	7	27 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
92	10251118	HUỲNH VĂN	THỪA	2	<i>[Signature]</i>	8	28 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
93	10251119	NGUYỄN THANH	TIẾN	1	<i>[Signature]</i>	8	29 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
94	10251120	NGUYỄN THANH	TOÀN	1	<i>[Signature]</i>	7	30 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
95	10251122	HUỲNH THANH	TÔNG		<i>[Signature]</i>	6	31 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
96	10251123	NGHÊ THẢO	TRANG	1	<i>[Signature]</i>	5	32 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Số bài: 103 Số tờ: 112 Cán bộ coi thi 1&2 Duyệt của Trưởng Bộ môn Cán bộ chấm thi 1&2 Ngày 19 tháng 5 năm 12

[Signature]
TS. Võ Thị Hồng

[Signature]
TS. Võ Thị Hồng

[Signature]
TS. Võ Thị Hồng

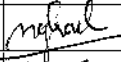
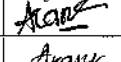
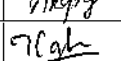
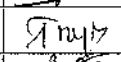
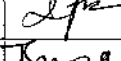
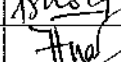
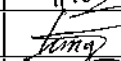
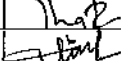
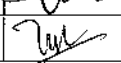
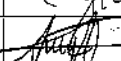
DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12

Lớp: TC10DCCM (Công nghệ địa chính Cà Mau)

Môn Học Đường lối CM của Đảng CSVN (200104-35)

CBGD

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Từ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên												
97	10251124	NGUYỄN THỊ TRANG	1		5	1	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
98	10251125	NGUYỄN THỊ HUYỀN	1		7	2	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
99	10251126	NGUYỄN MỸ	1		7	3	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
100	10251127	NGÔ HOÀNG	1		8	4	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
101	10251128	NGUYỄN CHÍ	1		8	5	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
102	10251129	LÊ NHỊ QUANG			7	6	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
103	10251130	TRƯƠNG QUANG	1		7	7	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
104	10251131	NGUYỄN VĂN	1		7	8	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
105	10251132	NGUYỄN THANH	1		8	9	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
106	10251133	PHAN MINH	1		7	10	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
107	10251135	NGUYỄN THANH	1		7	11	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
108	10251134	BÙI ĐỨC	1		7	12	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
109	10251136	NGUYỄN THỊ THẢO	1		7	13	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
110	10251137	PHAN HOÀNG TRIẾT	2		9	14	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
111	10251138	TRƯƠNG TIỂU	1		7	15	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
112	10251139	NGUYỄN THỊ	02		9	16	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
113	10251141	THÁI BẢO	1		7	17	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						18	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						19	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						20	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						21	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						22	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						23	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						24	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						25	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						26	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						27	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						28	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						29	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						30	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						31	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						32	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10

Số bài: 103 Số tờ: 112 Cán bộ coi thi 1&2 Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2 Ngày 19 tháng 5 năm 12

Trưởng Bộ môn
Nhà Quốc Khảo

TS. Võ Thị Hồng

TS. Võ Thị Hồng

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12

Lớp: TC10DCCM (Công nghệ địa chính Cà Mau)

Môn Học Anh văn 2** (213602-56)

CBGD

STT	Mã SV	Họ và Tên	S.Từ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
1	10251002	LÊ NHẬT BẢO		Bao	5	1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
2	10251003	HỒ TẤN BẢO		Tấn	6	2 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
3	10251004	TÔ THỊ ÚT BÉ		Út	5	3 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
4	10251005	PHẠM VĂN BẾN		Phạm	4	4 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
5	10251007	PHẠM DUY BÌNH		Phạm	5	5 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
6	10251142	TRƯƠNG VĂN BUÔI		Trương	6	6 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
7	10251008	LÊ NGỌC BÚP		Ngọc	4	7 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
8	10251009	TRẦN KIM CAN		Kim	5	8 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
9	10251010	HUỲNH THỊ MỘNG CẨM		Mộng	5	9 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
10	10251011	VÕ HUỲNH CHÀO			✓	10 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
11	10251013	LƯƠNG THỊ MỸ CHI		Mỹ	6	11 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
12	10251016	NGÔ HOÀI DUY		Hoài	6	12 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
13	10251018	BÙI CÔNG DỰ		Bùi	5	13 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
14	10251019	DƯ KHÁNH DƯƠNG		Khánh	4	14 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
15	10251020	LÂM THỊ THỦY DƯƠNG		Thủy	4	15 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
16	10251021	TRẦN MINH DƯƠNG		Minh	5	16 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
17	10251022	NGUYỄN THỊ XUÂN ĐÀO		Xuân	5	17 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
18	10251023	HÀ MÃN ĐẠT		Mãn	6	18 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
19	10251024	NGUYỄN TẤN ĐẠT		Tấn	6	19 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
20	10251025	LÊ ĐĂNG DĂNG		Đăng	5	20 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
21	10251026	NGUYỄN HẢI ĐĂNG			✓	21 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
22	10251027	LÝ MINH ĐẦY		Minh	5	22 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
23	10251028	LÊ HIỀN ĐỆ		Hiền	5	23 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
24	10251029	NGUYỄN VĂN ĐỆ		Văn	5	24 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
25	10251030	LÂM NGỌC ĐÔI		Ngọc	5	25 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
26	10251031	TRẦN CHÍ ĐÔNG			✓	26 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
27	10251032	TRẦN VĂN ĐÔI		Văn	3	27 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
28	10251033	NGUYỄN NGỌC GIÀU			✓	28 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
29	10251034	LÊ VĂN GỢI		Gợi	5	29 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
30	10251035	QUÁCH VĨNH HẢO		Vĩnh	4	30 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
31	10251037	LÊ HỮU HOÀI		Hữu	5	31 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
32	10251038	TRẦN THỊ LINH HUỆ		Linh	6	32 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Số bài: 106 Số tờ: 106 Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 19 tháng 5 năm 12

K. Phạm Thị Huyền
H. Hà Thủy Linh

Canh
Huỳnh Thị Cẩm Loan

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12

Lớp: TC10DCCM (Công nghệ địa chính Cà Mau)

Môn Học Anh văn 2** (213602-56)

CBGD

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Từ	Chữ ký SV	Điểm	Tổ đậm vòng tròn cho điểm nguyên
33	10251039	LỮ HỒNG HUY		<i>Thuy</i>	6	1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
34	10251040	TRẦN THANH HUY		<i>Thanh</i>	4	2 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
35	10251051	HUỲNH THANH KẾT		<i>Thao</i>	5	3 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
36	10251042	TRẦN QUỐC KHA		<i>Quoc</i>	5	4 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
37	10251043	NGUYỄN KHANH		<i>Khánh</i>	3	5 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
38	10251044	NGUYỄN DUY KHÁNH		<i>Duy</i>	6	6 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
39	10251045	VĂN HOÀI KHÁNH		<i>Hoai</i>	5	7 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
40	10251047	TĂNG HUỲNH HOÀNG KHÔI		<i>Hoang</i>	5	8 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
41	10251049	NGUYỄN TRUNG KIẾN		<i>Trung</i>	6	9 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
42	10251050	TRẦN NGỌC KIỀU		<i>Ngoc</i>	6	10 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
43	10251055	TRẦN CÔNG LÃ		<i>Con</i>	6	11 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
44	10251052	NGUYỄN KIỀU LAM		<i>Kieu</i>	6	12 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
45	10251053	NGUYỄN MỸ LAN		<i>My</i>	6	13 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
46	10251054	TẠ BÍCH LAN		<i>Bich</i>	5	14 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
47	10251056	TRẦN HẢI LĂNG		<i>Hai</i>	5	15 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
48	10251057	HUỲNH VĂN LÂM		<i>Van</i>	6	16 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
49	10251058	TRẦN VIỆT LÊN		<i>Viet</i>	5	17 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
50	10251059	ĐẶNG VŨ LINH		<i>Dang</i>	6	18 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
51	10251060	LÂM VŨ LINH		<i>Vu</i>	7	19 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
52	10251062	NGUYỄN PHƯƠNG LINH		<i>Phuong</i>	7	20 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
53	10251063	NGUYỄN VĂN LINH		<i>Van</i>	6	21 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
54	10251064	PHẠM NGỌC LINH		<i>Ngoc</i>	3	22 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
55	10251066	TRẦN THÁI LONG		<i>Thai</i>	5	23 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
56	10251067	TRỊNH HOÀNG LONG		<i>Trinh</i>	3	24 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
57	10251068	TRẦN ĐẠI LƯỢNG		<i>Da</i>	3	25 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
58	10251069	TRẦN THỊ MAI		<i>Thi</i>	4	26 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
59	10251070	HỨA THỊ MẾN		<i>Hua</i>	5	27 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
60	10251072	DƯƠNG THỊ BÍCH NẪM		<i>Bich</i>	5	28 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
61	10251073	LÊ HIỀN NĂNG		<i>Hi</i>	5	29 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
62	10251075	LƯU VĂN NGHỆ		<i>Van</i>	5	30 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
63	10251076	NGÔ HIẾU NGHĨA		<i>Hieu</i>	4	31 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
64	10251074	NGUYỄN HUỲNH DẠ TH NGỌC		<i>Dạ</i>	5	32 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Số bài: 106 Số tờ: 106 Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 19 tháng 5 năm 2012

Phạm Thị Huyền
Trần Thị Cẩm Loan

Canh
Huyền Thị Cẩm Loan

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12

Lớp: TC10DCCM (Công nghệ địa chính Cà Mau)

Môn Học Anh văn 2** (213602-56)

CBGD

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Tờ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
65	10251077	ĐÀO TẤN NGUYỄN	1	<i>ngl</i>	4	1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
66	10251079	TRẦN VĂN NHÂN	1	<i>nhân</i>	4	2 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
67	10251080	NGUYỄN VĂN NHIÊN	1	<i>Nguyen</i>	5	3 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
68	10251081	DƯ HOÀNG NHỰT	1	<i>duc</i>	3	4 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
69	10251082	NGUYỄN VŨ NINH	1	<i>nhu</i>	2	5 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
70	10251083	NGUYỄN PAVEN	1	<i>Ven</i>	5	6 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
71	10251084	NGUYỄN VĂN PHO	1	<i>Pho</i>	4	7 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
72	10251085	VŨ SƠN PHONG	1	<i>Phong</i>	5	8 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
73	10251087	TRẦN MINH PHÚC	1	<i>Phuc</i>	4	9 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
74	10251088	TRỊNH VĂN PHÚC			✓	10 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
75	10251089	THÁI HỮU PHƯỚC	1	<i>Phuoc</i>	5	11 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
76	10251090	PHẠM NHÃ PHƯƠNG	1	<i>Phu</i>	5	12 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
77	10251092	TRƯƠNG VĂN QUỐC	1	<i>Quoc</i>	5	13 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
78	10251096	LÝ HOÀNG SƠN	1	<i>Son</i>	5	14 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
79	10251097	PHẠM THANH SU	1	<i>Su</i>	4	15 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
80	10251099	PHẠM HỮU TÀI	1	<i>Tai</i>	5	16 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
81	10251100	TRƯƠNG ANH TÀI	1	<i>Tai</i>	4	17 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
82	10251101	NGUYỄN HOÀNG TAO			✓	18 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
83	10251103	LÊ MINH TÂN			✓	19 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
84	10251104	NGUYỄN VIỆT TÂN	x	<i>Tan</i>	5	20 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
85	10251106	VĂN TỆT			✓	21 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
86	10251108	HỒNG HOÀNG THÁM	1	<i>Tham</i>	5	22 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
87	10251109	TRẦN VĂN THẮM	1	<i>Tham</i>	3	23 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
88	10251110	LÊ HOÀNG THẦN	1	<i>Thien</i>	4	24 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
89	10251111	NGUYỄN Ý THIÊN			✓	25 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
90	10251112	TRẦN CHÍ THỊNH	1	<i>Thinh</i>	4	26 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
91	10251113	NGÔ MINH THÔNG	1	<i>Thong</i>	5	27 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
92	10251114	PHẠM HUY THÔNG	1	<i>Thong</i>	5	28 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
93	10251115	TRẦN VĂN THÔNG	1	<i>Thong</i>	5	29 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
94	10251116	BÙI THANH THUẬN	1	<i>Thuan</i>	4	30 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
95	10251118	HUỖNH VĂN THỪA	1	<i>Thua</i>	5	31 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
96	10251119	NGUYỄN THANH TIẾN	1	<i>Tien</i>	3	32 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Số bài: 106 Số tờ: 106 Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 19 tháng 5 năm 2012

Trưởng Bộ môn
Trưởng Bộ môn

Canh
Huỳnh Thị Cẩm Loan

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12

Lớp: TC10DCCM (Công nghệ địa chính Cà Mau)

Môn Học Anh văn 2** (213602-56)

CBGD

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Tờ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
97	10251120	NGUYỄN THANH	TOÀN	1	3	1 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
98	10251121	PHẠM MINH	TOÀN	1	5	2 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
99	10251122	HUỖNH THANH	TÔNG	1	3	3 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
100	10251123	NGHÊ THẢO	TRANG	1	3	4 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
101	10251124	NGUYỄN THỊ	TRANG	1	5	5 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
102	10251125	NGUYỄN THỊ HUỖN	TRẦN	1	5	6 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
103	10251126	NGUYỄN MỸ	TRE	1	5	7 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
104	10251127	NGÔ HOÀNG	TRÍ	1	5	8 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
105	10251128	NGUYỄN CHÍ	TRUNG	1	5	9 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
106	10251129	LÊ NHỊ QUANG	TRƯỜNG	1	5	10 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
107	10251130	TRƯƠNG QUANG	TRƯỜNG	1	5	11 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
108	10251131	NGUYỄN VĂN	TUẤN	1	3	12 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
109	10251132	NGUYỄN THANH	TÙNG	1	5	13 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
110	10251133	PHAN MINH	TƯỜNG	1	4	14 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
111	10251135	NGUYỄN THANH	VIỆT	1	3	15 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
112	10251134	BÙI ĐỨC	VINH	1	4	16 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
113	10251136	NGUYỄN THỊ THẢO	VY	1	5	17 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
114	10251137	PHAN HOÀNG TRIẾT	VY	1	4	18 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
115	10251138	TRƯƠNG TIỂU	VY	1	4	19 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
116	10251139	NGUYỄN THỊ	XIỂU	1	5	20 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
117	10251141	THÁI BẢO	XUYỀN	1	4	21 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						22 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						23 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						24 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						25 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						26 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						27 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						28 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						29 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						30 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						31 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						32 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Số bài: 106 Số tờ: 106 Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 19 tháng 5 năm 12

Trưởng Bộ môn
Nguyễn Văn Thanh

Cán bộ chấm thi 1&2
Nguyễn Thị Cẩm Loan

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP HCM
PHÒNG ĐÀO TẠO

Mã nhận dạng

02749

Trang 1/4

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12

Lớp: TC10DCCM (Công nghệ địa chính Cà Mau)

Môn Học

Toán cao cấp A3 (202110-02)

CBGD

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Từ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
1	10251002	LÊ NHẬT BẢO		Bảo	8	1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
2	10251003	HỒ TẤN BẢO		Tấn Bảo	5	2 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
3	10251004	TÔ THỊ ÚT	BÉ +1 1	Út	10	3 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
4	10251005	PHẠM VĂN BỀN		Bền	3	4 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
5	10251007	PHẠM DUY BÌNH		Duy Bình	6	5 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
6	10251142	TRƯƠNG VĂN BUÔI		Buôi	3	6 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
7	10251008	LÊ NGỌC BÚP		Ngọc Búp	3	7 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
8	10251009	TRẦN KIM CAN		Kim Can	5	8 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
9	10251010	HUỲNH THỊ MỘNG CẦM		Mộng Cầm	5	9 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
10	10251011	VÕ HUỲNH CHÀO		Chào	✓	10 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
11	10251013	LƯƠNG THỊ MỸ CHI		Mỹ Chi	6	11 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
12	10251016	NGÔ HOÀI DUY	1	Hoài Duy	5	12 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
13	10251018	BÙI CÔNG DƯ +0,5		Công Dư	4	13 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
14	10251019	DƯ KHÁNH DƯƠNG		Khánh Dương	4	14 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
15	10251020	LÂM THỊ THÙY DƯƠNG		Thùy Dương	8	15 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
16	10251021	TRẦN MINH DƯƠNG		Minh Dương	6	16 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
17	10251022	NGUYỄN THỊ XUÂN ĐÀO		Xuân Đào	8	17 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
18	10251023	HÀ MÃN ĐẠT		Mãn Đạt	6	18 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
19	10251024	NGUYỄN TẤN ĐẠT		Tấn Đạt	7	19 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
20	10251025	LÊ ĐĂNG		Đăng	5	20 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
21	10251026	NGUYỄN HẢI ĐĂNG		Hải Đăng	✓	21 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
22	10251027	LÝ MINH ĐÃY		Minh Đầy	3	22 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
23	10251028	LÊ HIỀN ĐỆ		Hiền Đệ	6	23 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
24	10251029	NGUYỄN VĂN ĐỆ		Văn Đệ	4	24 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
25	10251030	LÂM NGỌC ĐÔI		Ngọc Đôi	2	25 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
26	10251031	TRẦN CHÍ ĐÔNG		Chí Đông	✓	26 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
27	10251032	TRÀ VĂN ĐỜI		Văn Đời	4	27 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
28	10251033	NGUYỄN NGỌC GIÀU		Ngọc Giàu	✓	28 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
29	10251034	LÊ VĂN GÒI		Văn Gôi	5	29 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
30	10251035	QUÁCH VĨNH HẢO		Vĩnh Hảo	5	30 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
31	10251037	LÊ HỮU HOÀI		Hữu Hoài	6	31 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
32	10251038	TRẦN THỊ LINH HUỆ		Thị Linh Huệ	6	32 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Số bài: 106 Số tờ: 106 Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 19 tháng 5 năm 2012

Nguyễn Thị Huyền
Trần Thị Thu Hà

Nguyễn Thiện

Phạm
Bùi Trang Phương Nam

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12

Lớp: TC10DCCM (Công nghệ địa chính Cà Mau)

Môn Học Toán cao cấp A3 (202110-02)

CBGD

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Từ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
33	10251039	LỮ HỒNG HUY		<i>Thuy</i>	6	1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
34	10251040	TRẦN THANH HUY		<i>Thuy</i>	2	2 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
35	10251051	HUỖNH THANH KẾT		<i>Thuy</i>	6	3 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
36	10251042	TRẦN QUỐC KHA		<i>Thuy</i>	5	4 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
37	10251043	NGUYỄN KHANH		<i>Thuy</i>	4	5 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
38	10251044	NGUYỄN DUY KHÁNH		<i>Thuy</i>	4	6 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
39	10251045	VĂN HOÀI KHÁNH		<i>Thuy</i>	7	7 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
40	10251047	TẶNG HUỖNH HOÀNG KHÔI		<i>Thuy</i>	5	8 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
41	10251049	NGUYỄN TRUNG KIÊN		<i>Thuy</i>	3	9 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
42	10251050	TRẦN NGỌC KIỀU		<i>Thuy</i>	4	10 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
43	10251055	TRẦN CÔNG LÃ		<i>Thuy</i>	4	11 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
44	10251052	NGUYỄN KIỀU LAM		<i>Thuy</i>	6	12 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
45	10251053	NGUYỄN MỸ LAN		<i>Thuy</i>	4	13 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
46	10251054	TẠ BÍCH LAN		<i>Thuy</i>	4	14 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
47	10251056	TRẦN HẢI LÃNG		<i>Thuy</i>	01	15 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
48	10251057	HUỖNH VĂN LÂM		<i>Thuy</i>	3	16 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
49	10251058	TRẦN VIỆT LÊN		<i>Thuy</i>	5	17 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
50	10251059	ĐẶNG VŨ LINH		<i>Thuy</i>	5	18 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
51	10251060	LÂM VŨ LINH		<i>Thuy</i>	9	19 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
52	10251062	NGUYỄN PHƯƠNG LINH		<i>Thuy</i>	4	20 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
53	10251063	NGUYỄN VĂN LINH		<i>Thuy</i>	6	21 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
54	10251064	PHẠM NGỌC LINH		<i>Thuy</i>	7	22 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
55	10251066	TRẦN THÁI LONG		<i>Thuy</i>	6	23 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
56	10251067	TRỊNH HOÀNG LONG		<i>Thuy</i>	2	24 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
57	10251068	TRẦN ĐẠI LƯỢNG		<i>Thuy</i>	5	25 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
58	10251069	TRẦN THỊ MAI		<i>Thuy</i>	6	26 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
59	10251070	HỨA THỊ MẾN		<i>Thuy</i>	7	27 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
60	10251072	DƯƠNG THỊ BÍCH NĂM		<i>Thuy</i>	✓	28 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
61	10251073	LÊ HIỀN NĂNG		<i>Thuy</i>	5	29 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
62	10251075	LƯU VĂN NGHỆ		<i>Thuy</i>	5	30 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
63	10251076	NGÔ HIẾU NGHĨA		<i>Thuy</i>	7	31 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
64	10251074	NGUYỄN HUỖNH DẠ TH NGỌC		<i>Thuy</i>	3	32 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Số bài: 106 Số tờ: 106 Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 19 tháng 5 năm 2012

Nguyễn Thị Hiệp
Trần T. Thị B.

Nguyễn Văn Ngọc

Bùi Trang Phương Nam

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12

Lớp: TC10DCCM (Công nghệ địa chính Cà Mau)

Môn Học Toán cao cấp A3 (202110-02)

CBGD

STT	Mã SV	Họ và Tên	S.Tờ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
65	10251077	ĐÀO TẤN	NGUYỄN HOÀNG	01	3	1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
66	10251079	TRẦN VĂN	NHÂN	01	01	2 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
67	10251080	NGUYỄN VĂN	NHIÊN	01	3	3 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
68	10251081	DƯ HOÀNG	NHỰT	01	6	4 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
69	10251082	NGUYỄN VŨ	NINH	01	4	5 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
70	10251083	NGUYỄN	PAVEN	01	4	6 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
71	10251084	NGUYỄN VĂN	PHO	01	4	7 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
72	10251085	VŨ SƠN	PHONG	01	5	8 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
73	10251087	TRẦN MINH	PHÚC	01	5	9 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
74	10251088	TRỊNH VĂN	PHÚC		V	10 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
75	10251089	THÁI HỮU	PHƯỚC	01	5	11 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
76	10251090	PHẠM NHÃ	PHƯƠNG	01	4	12 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
77	10251092	TRƯƠNG VĂN	QUỐC	01	3	13 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
78	10251096	LÝ HOÀNG	SƠN	01	4	14 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
79	10251097	PHẠM THANH	SU	01	3	15 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
80	10251099	PHẠM HỮU	TÀI	01	4	16 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
81	10251100	TRƯƠNG ANH	TÀI	01	2	17 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
82	10251101	NGUYỄN HOÀNG	TAO		V	18 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
83	10251103	LÊ MINH	TÂN		V	19 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
84	10251104	NGUYỄN VIỆT	TÂN	01	2	20 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
85	10251106	VĂN	TỆT		V	21 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
86	10251108	HỒNG HOÀNG	THẨM	01	5	22 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
87	10251109	TRẦN VĂN	THẨM	01	2	23 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
88	10251110	LÊ HOÀNG	THẦN	01	3	24 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
89	10251111	NGUYỄN Ý	THIỆN		V	25 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
90	10251112	TRẦN CHÍ	THỊNH	01	01	26 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
91	10251113	NGÔ MINH	THÔNG	01	5	27 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
92	10251114	PHẠM HUY	THÔNG	01	5	28 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
93	10251115	TRẦN VĂN	THÔNG	01	01	29 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
94	10251116	BÙI THANH	THUẬN	01	2	30 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
95	10251118	HUỲNH VĂN	THỪA	01	5	31 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
96	10251119	NGUYỄN THANH	TIẾN	01	3	32 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Số bài: 106 Số tờ: 106 Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 19 tháng 5 năm 2012

Nguyễn Ch�c Giang
Nguyễn Văn Súc

Kach
Ngô Thoa

phư
Bùi Trang Phũng Nam

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12

Lớp: TC10DCCM (Công nghệ địa chính Cà Mau)

Môn Học Toán cao cấp A3 (202110-02)

CBGD

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Tờ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
97	10251120	NGUYỄN THANH	TOÀN	01	6	1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
98	10251121	PHẠM MINH	TOÀN	01	01	2 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
99	10251122	HUỖNH THANH	TÔNG	01	01	3 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
100	10251123	NGHÊ THẢO	TRANG	01	2	4 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
101	10251124	NGUYỄN THỊ	TRANG	01	4	5 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
102	10251125	NGUYỄN THỊ HUYỀN	TRẦN	01	5	6 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
103	10251126	NGUYỄN MỸ	TRE	01	5	7 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
104	10251127	NGÔ HOÀNG	TRÍ	01	8	8 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
105	10251128	NGUYỄN CHÍ	TRUNG	01	8	9 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
106	10251129	LÊ NHỊ QUANG	TRƯỜNG	01	1	10 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
107	10251130	TRƯỜNG QUANG	TRƯỜNG	01	2	11 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
108	10251131	NGUYỄN VĂN	TUẤN	01	6	12 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
109	10251132	NGUYỄN THANH	TÙNG	01	3	13 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
110	10251133	PHAN MINH	TƯỜNG	01	5	14 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
111	10251135	NGUYỄN THANH	VIỆT	01	4	15 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
112	10251134	BÙI ĐỨC	VINH	01	3	16 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
113	10251136	NGUYỄN THỊ THẢO	VY	01	2	17 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
114	10251137	PHAN HOÀNG TRIẾT	VY	01	4	18 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
115	10251138	TRƯỜNG TIỂU	VY	01	3	19 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
116	10251139	NGUYỄN THỊ	XIỂU	01	3	20 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
117	10251141	THÁI BẢO	XUYỀN	01	01	21 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						22 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						23 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						24 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						25 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						26 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						27 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						28 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						29 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						30 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						31 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						32 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Số bài: 106 Số tờ: 106 Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 19 tháng 5 năm 2022

(Signature)
Nguyễn Văn

(Signature)
Bùi Thị Phương Nam

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12

Lớp: TC10DCCM (Công nghệ địa chính Cà Mau)

Môn Học Toán rời rạc (202116-02)

CBGD

Điểm thưởng

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Từ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
1	10251002	LÊ NHẬT BẢO		Bao	4	1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
2	10251003	HỒ TẤN BAO		Tấn Bao	5	2 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
3	10251004	TÔ THỊ ÚT BÉ +1		Út	9	3 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
4	10251005	PHẠM VĂN BỀN		Van Ben	6	4 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
5	10251007	PHẠM DUY BÌNH		Duy Binh	7	5 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
6	10251142	TRƯƠNG VĂN BUÔI		Truong Van	7	6 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
7	10251008	LÊ NGỌC BÚP		Ngoc Bup	7	7 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
8	10251009	TRẦN KIM CÁN +0,5		Tran Kim	8	8 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
9	10251010	HUỖNH THỊ MỘNG CẨM		Huynh Thi Mong	7	9 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
10	10251011	VÕ HUỖNH CHÀO		Võ Huynh		10 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
11	10251013	LƯƠNG THỊ MỸ CHI		Luong Thi My	7	11 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
12	10251016	NGÔ HOÀI DUY +1		Ngô Hoài Duy	10	12 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
13	10251018	BÙI CÔNG DƯ +0,5		Bui Cong Du	8	13 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
14	10251019	DƯ KHÁNH DƯƠNG		Du Khanh Duong	5	14 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
15	10251020	LÂM THỊ THUY DƯƠNG		Lam Thi Thuy Duong	5	15 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
16	10251021	TRẦN MINH DƯƠNG		Tran Minh Duong	5	16 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
17	10251022	NGUYỄN THỊ XUÂN ĐÀO		Nguyen Thi Xuan Dao	6	17 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
18	10251023	HÀ MÃN ĐẠT +1,5		Ha Man Dat	9	18 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
19	10251024	NGUYỄN TẤN ĐẠT		Nguyen Tan Dat	6	19 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
20	10251025	LÊ ĐĂNG	1	Le Dang	6	20 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
21	10251026	NGUYỄN HẢI ĐĂNG		Nguyen Hai Dang		21 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
22	10251027	LÝ MINH ĐÃY		Ly Minh Day	6	22 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
23	10251028	LÊ HIỀN ĐỆ		Le Hien De	7	23 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
24	10251029	NGUYỄN VĂN ĐỆ		Nguyen Van De	3	24 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
25	10251030	LÂM NGỌC ĐÔI		Lam Ngoc Doi	4	25 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
26	10251031	TRẦN CHÍ ĐÔNG		Tran Chi Dong		26 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
27	10251032	TRÀ VĂN ĐÔI +0,5	1	Tra Van Doi	5	27 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
28	10251033	NGUYỄN NGỌC GIÀU		Nguyen Ngoc Giàu		28 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
29	10251034	LÊ VĂN GÒI	1	Le Van Goi	5	29 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
30	10251035	QUÁCH VĨNH HÀO +0,5		Quach Vinh Hao	6	30 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
31	10251037	LÊ HỮU HOÀI		Le Huu Hoai	5	31 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
32	10251038	TRẦN THỊ LINH HUỆ		Tran Thi Linh Hué	5	32 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Số bài: 106 Số tờ: 106 Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 20 tháng 5 năm 12

Trần Xuân Đào

Th. S. NGÔ THIÊN

Phan

Trần Thị Bích Ngọc

Bùi Trang Phương Nam

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP HCM
PHÒNG ĐÀO TẠO

Mã nhận dạng

02750

Trang 2/4

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12

Lớp: TC10DCCM (Công nghệ địa chính Cà Mau)

Môn Học Toán rời rạc (202116-02)

CBGD

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Từ	Chữ ký SV	Điểm	Tổ đậm vòng tròn cho điểm nguyên
33	10251039	LỮ HỒNG HUY		<i>thuy</i>	7	1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
34	10251040	TRẦN THANH HUY +0,5		<i>thuy</i>	6	2 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
35	10251051	HUỖNH THANH KẾT		<i>thuy</i>	7	3 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
36	10251042	TRẦN QUỐC KHA		<i>thuy</i>	6	4 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
37	10251043	NGUYỄN KHANH		<i>thuy</i>	3	5 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
38	10251044	NGUYỄN DUY KHÁNH +0,5	1	<i>thuy</i>	7	6 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
39	10251045	VĂN HOÀI KHÁNH		<i>thuy</i>		7 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
40	10251047	TẶNG HUỖNH HOÀNG KHÔI	1	<i>thuy</i>	6	8 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
41	10251049	NGUYỄN TRUNG KIÊN		<i>thuy</i>	7	9 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
42	10251050	TRẦN NGỌC KIỀU		<i>thuy</i>	6	10 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
43	10251055	TRẦN CÔNG LÃ +0,5	1	<i>thuy</i>	8	11 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
44	10251052	NGUYỄN KIỀU LAM		<i>thuy</i>	4	12 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
45	10251053	NGUYỄN MỸ LAN		<i>thuy</i>	5	13 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
46	10251054	TẠ BÍCH LAN	1	<i>thuy</i>	4	14 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
47	10251056	TRẦN HẢI LĂNG	1	<i>thuy</i>	5	15 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
48	10251057	HUỖNH VĂN LÂM		<i>thuy</i>	8	16 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
49	10251058	TRẦN VIỆT LÊN	1	<i>thuy</i>	7	17 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
50	10251059	ĐẶNG VŨ LINH		<i>thuy</i>	5	18 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
51	10251060	LÂM VŨ LINH		<i>thuy</i>	8	19 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
52	10251062	NGUYỄN PHƯƠNG LINH	1	<i>thuy</i>	7	20 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
53	10251063	NGUYỄN VĂN LINH +1	1	<i>thuy</i>	7	21 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
54	10251064	PHẠM NGỌC LINH +1,5		<i>thuy</i>	8	22 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
55	10251066	TRẦN THÁI LONG		<i>thuy</i>	2	23 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
56	10251067	TRỊNH HOÀNG LONG		<i>thuy</i>	6	24 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
57	10251068	TRẦN ĐẠI LƯỢNG		<i>thuy</i>	2	25 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
58	10251069	TRẦN THỊ MAI		<i>thuy</i>	4	26 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
59	10251070	HỨA THỊ MẾN		<i>thuy</i>	4	27 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
60	10251072	DUYỆNG THỊ BÍCH NÂM		<i>thuy</i>		28 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
61	10251073	LÊ HIỀN NĂNG		<i>thuy</i>	6	29 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
62	10251075	LƯU VĂN NGHỆ +0,5		<i>thuy</i>	7	30 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
63	10251076	NGÔ HIỂU NGHĨA		<i>thuy</i>	6	31 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
64	10251074	NGUYỄN HUỖNH DẠ TH NGỌC		<i>thuy</i>	5	32 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Số bài: 106 Số tờ: 106 Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 20 tháng 5 năm 12

Đã Ban Xuan Dao

Trần Thị Bích Ngọc

Th.S. Ngô Thiện

TH.S. NGÔ THIÊN

Nam

Bùi Trang Phương Nam

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12

Lớp: TC10DCCM (Công nghệ địa chính Cà Mau)

Môn Học Toán rời rạc (202116-02)

CBGD

Điểm thưởng

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Từ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
65	10251077	ĐÀO TẤN NGUYỄN	1	<i>ngn</i>	4	1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
66	10251079	TRẦN VĂN NHÂN	1	<i>nhn</i>	3	2 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
67	10251080	NGUYỄN VĂN NHIÊN	1	<i>nhn</i>	4	3 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
68	10251081	DƯ HOÀNG NHỰT	1	<i>nhu</i>	4	4 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
69	10251082	NGUYỄN VŨ NINH	1	<i>nhn</i>	4	5 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
70	10251083	NGUYỄN PAVEN	1	<i>nhn</i>	4	6 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
71	10251084	NGUYỄN VĂN PHO	1	<i>nhn</i>	5	7 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
72	10251085	VŨ SƠN PHONG	1	<i>nhn</i>	4	8 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
73	10251087	TRẦN MINH PHÚC	1	<i>nhn</i>	4	9 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
74	10251088	TRẦN VĂN PHÚC				10 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
75	10251089	THÁI HỮU PHƯỚC	1	<i>nhn</i>	5	11 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
76	10251090	PHẠM NHÃ PHƯƠNG	1	<i>nhn</i>	5	12 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
77	10251092	TRƯƠNG VĂN QUỐC	1	<i>nhn</i>	5	13 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
78	10251096	LÝ HOÀNG SƠN	1	<i>nhn</i>	4	14 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
79	10251097	PHẠM THANH SU	1	<i>nhn</i>	4	15 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
80	10251099	PHẠM HỮU TÀI	1	<i>nhn</i>	4	16 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
81	10251100	TRƯƠNG ANH TÀI	1	<i>nhn</i>	8	17 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
82	10251101	NGUYỄN HOÀNG TAO				18 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
83	10251103	LÊ MINH TÂN				19 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
84	10251104	NGUYỄN VIỆT TÂN	1	<i>nhn</i>	4	20 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
85	10251106	VĂN TẾT				21 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
86	10251108	HỒNG HOÀNG THẨM	1	<i>nhn</i>	5	22 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
87	10251109	TRẦN VĂN THẨM	1	<i>nhn</i>	4	23 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
88	10251110	LÊ HOÀNG THẦN	1	<i>nhn</i>	4	24 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
89	10251111	NGUYỄN Ý THIỆN				25 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
90	10251112	TRẦN CHÍ THỊNH	1	<i>nhn</i>	7	26 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
91	10251113	NGÔ MINH THÔNG	1	<i>nhn</i>	4	27 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
92	10251114	PHẠM HUY THÔNG	1	<i>nhn</i>	4	28 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
93	10251115	TRẦN VĂN THÔNG	1	<i>nhn</i>	5	29 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
94	10251116	BÙI THANH THUẬN	1	<i>nhn</i>	5	30 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
95	10251118	HUỲNH VĂN THỪA	1	<i>nhn</i>	7	31 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
96	10251119	NGUYỄN THANH TIẾN	1	<i>nhn</i>	7	32 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Số bài: 136 Số tờ: 136 Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 20 tháng 5 năm 12

Trần Đức Hiền
Lý trưởng Thi

Ngô Văn

Bùi Trang Phương Nam

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12

Lớp: TC10DCCM (Công nghệ địa chính Cà Mau)

Môn Học Toán rời rạc (202116-02)

CBGD

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Tô	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
97	10251120	NGUYỄN THANH	TOÀN +2	1	6	1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
98	10251121	PHẠM MINH	TOÀN	1	5	2 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
99	10251122	HUỖNH THANH	TÔNG	1	7	3 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
100	10251123	NGHỆ THẢO	TRANG	1	7	4 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
101	10251124	NGUYỄN THỊ	TRANG	1	6	5 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
102	10251125	NGUYỄN THỊ HUYỀN	TRÂN	1	4	6 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
103	10251126	NGUYỄN MỸ	TRE	1	9	7 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
104	10251127	NGÔ HOÀNG	TRÍ	1	8	8 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
105	10251128	NGUYỄN CHÍ	TRUNG +1,5	1	10	9 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
106	10251129	LÊ NHỊ QUANG	TRƯỜNG	1	6	10 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
107	10251130	TRƯƠNG QUANG	TRƯỜNG	1	6	11 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
108	10251131	NGUYỄN VĂN	TUẤN	1	6	12 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
109	10251132	NGUYỄN THANH	TÙNG	1	5	13 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
110	10251133	PHAN MINH	TƯỜNG	1	4	14 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
111	10251135	NGUYỄN THANH	VIỆT	1	4	15 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
112	10251134	BÙI ĐỨC	VINH	1	5	16 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
113	10251136	NGUYỄN THỊ THẢO	VY	1	8	17 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
114	10251137	PHAN HOÀNG TRIẾT	VY	1	8	18 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
115	10251138	TRƯƠNG TIỂU	VY	1	4	19 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
116	10251139	NGUYỄN THỊ	XIẾU	1	4	20 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
117	10251141	THÁI BẢO	XUYỀN	1	4	21 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						22 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						23 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						24 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						25 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						26 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						27 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						28 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						29 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						30 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						31 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						32 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Số bài: 106 Số tờ: 106 Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 20 tháng 5 năm 12

Bà Trịnh Diệu Hiền
Bà Trương Phước Ngọc

Nguyễn Văn Hùng

Bà Trương Phước Ngọc

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12

Lớp: TC10DCCM (Công nghệ địa chính Cà Mau)

Môn Học Tư tưởng Hồ Chí Minh (200107-20)

CBGD

STT	Mã SV	Họ và Tên	S.Tờ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
1	10251002	LÊ NHẬT BẢO		Bảo	6	1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
2	10251004	TÔ THỊ ÚT		Út	6	2 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
3	10251005	PHẠM VĂN BỀN		Bền	3	3 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
4	10251007	PHẠM DUY BÌNH		Bình	7	4 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
5	10251142	TRƯƠNG VĂN BUÔI		Buôi	6	5 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
6	10251008	LÊ NGỌC BÚP		Búp	6	6 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
7	10251009	TRẦN KIM CAN		Can	6	7 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
8	10251010	HUỲNH THỊ MỘNG		Mộng	6	8 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
9	10251011	VÕ HUỲNH CHÀO		Chào		9 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
10	10251013	LƯƠNG THỊ MỸ		Mỹ	8	10 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
11	10251016	NGÔ HOÀI DUY		Duy	7	11 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
12	10251018	BÙI CÔNG DỰ		Dự	5	12 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
13	10251019	DƯ KHÁNH DƯƠNG		Dương	7	13 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
14	10251020	LÂM THỊ THÙY		Thùy	6	14 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
15	10251021	TRẦN MINH DƯƠNG		Dương	6	15 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
16	10251022	NGUYỄN THỊ XUÂN		Xuân	8	16 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
17	10251023	HÀ MÃN ĐẠT		Đạt	7	17 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
18	10251024	NGUYỄN TẤN ĐẠT		Đạt	8	18 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
19	10251025	LÊ ĐĂNG		Đặng	8	19 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
20	10251026	NGUYỄN HẢI ĐĂNG		Đặng		20 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
21	10251027	LÝ MINH ĐÃY		Đẩy	7	21 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
22	10251028	LÊ HIỂN ĐỆ		Đệ	7	22 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
23	10251029	NGUYỄN VĂN ĐỆ		Đệ	7	23 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
24	10251030	LÂM NGỌC ĐÔI		Đôi	9	24 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
25	10251031	TRẦN CHÍ ĐÔNG		Đông		25 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
26	10251032	TRÀ VĂN ĐÔI		Đôi	8	26 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
27	10251033	NGUYỄN NGỌC GIÀU		Giàu		27 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
28	10251034	LÊ VĂN GÒI		Gôi	7	28 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
29	10251035	QUÁCH VĨNH HẢO		Hảo	8	29 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
30	10251037	LÊ HỮU HOÀI		Hoài	7	30 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
31	10251038	TRẦN THỊ LINH HUỆ		Huệ	8	31 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
32	10251039	LỮ HỒNG HUY		Huy	7	32 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Số bài: 103 Số tờ: 103 Cán bộ coi thi 1&2 Duyệt của Trưởng Bộ môn Cán bộ chấm thi 1&2 Ngày 20 tháng 5 năm 2012

Trần Xuân Đào
Lý Sĩ Thi Bích Thuận

Trần Thị Bích Thuận
Lý Sĩ Thi Bích Thuận

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12

Lớp: TC10DCCM (Công nghệ địa chính Cà Mau)

Môn Học Tư tưởng Hồ Chí Minh (200107-20)

CBGD

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Tờ	Chữ ký SV	Điểm	Tổ đậm vòng tròn cho điểm nguyên
33	10251040	TRẦN THANH HUY			8	1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
34	10251051	HUỖNH THANH KẾT			9	2 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
35	10251042	TRẦN QUỐC KHA			6	3 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
36	10251043	NGUYỄN KHANH			6	4 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
37	10251044	NGUYỄN DUY KHÁNH			7	5 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
38	10251045	VĂN HOÀI KHÁNH				6 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
39	10251047	TĂNG HUỖNH HOÀNG KHÔI			6	7 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
40	10251049	NGUYỄN TRUNG KIÊN			3	8 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
41	10251050	TRẦN NGỌC KIỀU			7	9 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
42	10251055	TRẦN CÔNG LÃ			6	10 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
43	10251052	NGUYỄN KIỀU LAM			6	11 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
44	10251053	NGUYỄN MỸ LAN			3	12 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
45	10251054	TẠ BÍCH LAN			3	13 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
46	10251056	TRẦN HẢI LĂNG			6	14 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
47	10251057	HUỖNH VĂN LÂM			7	15 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
48	10251058	TRẦN VIỆT LÊN			8	16 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
49	10251059	ĐẶNG VŨ LINH			7	17 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
50	10251060	LÂM VŨ LINH			8	18 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
51	10251062	NGUYỄN PHƯƠNG LINH			6	19 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
52	10251063	NGUYỄN VĂN LINH			3	20 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
53	10251064	PHẠM NGỌC LINH			3	21 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
54	10251066	TRẦN THÁI LONG			7	22 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
55	10251067	TRỊNH HOÀNG LONG			7	23 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
56	10251068	TRẦN ĐẠI LƯỢNG			9	24 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
57	10251069	TRẦN THỊ MAI			8	25 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
58	10251070	HỨA THỊ MẾN			7	26 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
59	10251072	ĐƯƠNG THỊ BÍCH NÂM				27 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
60	10251073	LÊ HIỀN NĂNG			6	28 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
61	10251075	LƯU VĂN NGHỆ			6	29 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
62	10251076	NGÔ HIẾU NGHĨA			8	30 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
63	10251074	NGUYỄN HUỖNH DẠ TH NGỌC			7	31 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
64	10251077	ĐÀO TẤN NGUYỄN			8	32 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Số bài: 103 Số tờ: 103 Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 20 tháng 5 năm 2012

9/7/2015

Mã nhận dạng 02748

Trang 3/4

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12

Lớp: TC10DCCM (Công nghệ địa chính Cà Mau)

Môn Học Tư tưởng Hồ Chí Minh (200107-20)

CBGD

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Tờ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
65	10251079	TRẦN VĂN NHÂN	1	<i>Nhan</i>	9	1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
66	10251081	DƯ HOÀNG NHỰT	1	<i>Nhut</i>	8	2 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
67	10251082	NGUYỄN VŨ NINH	1	<i>Ninh</i>	8	3 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
68	10251083	NGUYỄN PAVEN	1	<i>Paven</i>	8	4 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
69	10251084	NGUYỄN VĂN PHO	1	<i>Pho</i>	6	5 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
70	10251085	VŨ SƠN PHONG	1	<i>Phong</i>	8	6 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
71	10251087	TRẦN MINH PHÚC	1	<i>Phuc</i>	9	7 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
72	10251088	TRẦN VĂN PHÚC				8 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
73	10251089	THÁI HỮU PHƯỚC	01	<i>Phuoc</i>	9	9 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
74	10251090	PHẠM NHÃ PHƯƠNG	1	<i>Phuong</i>	7	10 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
75	10251092	TRƯƠNG VĂN QUỐC	1	<i>Quoc</i>	8	11 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
76	10251096	LÝ HOÀNG SƠN	1	<i>Son</i>	8	12 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
77	10251097	PHẠM THANH SU	1	<i>Su</i>	7	13 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
78	10251099	PHẠM HỮU TÀI	1	<i>Tai</i>	8	14 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
79	10251100	TRƯƠNG ANH TÀI	1	<i>Tai</i>	8	15 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
80	10251101	NGUYỄN HOÀNG TAO				16 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
81	10251104	NGUYỄN VIỆT TÂN	1	<i>Tan</i>	8	17 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
82	10251106	VĂN TẾT				18 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
83	10251108	HỒNG HOÀNG THÁM	1	<i>Tham</i>	7	19 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
84	10251109	TRẦN VĂN THẨM	1	<i>Tham</i>	8	20 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
85	10251110	LÊ HOÀNG THẦN	1	<i>Thien</i>	8	21 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
86	10251111	NGUYỄN Ý THIÊN				22 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
87	10251112	TRẦN CHÍ THỊNH	1	<i>Thinh</i>	7	23 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
88	10251113	NGÔ MINH THÔNG	1	<i>Thong</i>	7	24 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
89	10251114	PHẠM HUY THÔNG	1	<i>Thong</i>	8	25 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
90	10251115	TRẦN VĂN THÔNG	1	<i>Thong</i>	8	26 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
91	10251116	BÙI THANH THUẬN	1	<i>Thuan</i>	7	27 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
92	10251118	HUỲNH VĂN THỪA	1	<i>Thua</i>	7	28 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
93	10251119	NGUYỄN THANH TIẾN	1	<i>Tien</i>	9	29 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
94	10251120	NGUYỄN THANH TOÀN	1	<i>Toan</i>	8	30 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
95	10251122	HUỲNH THANH TÔNG	1	<i>Tong</i>	7	31 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
96	10251123	NGHÊ THẢO TRANG	1	<i>Trang</i>	7	32 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Số bài: 103 Số tờ: 103 Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 20 tháng 5 năm 12

Trần Đình Hiền
Vô lý phường Trục

Trần Đình Hiền
Vô lý phường Trục

Trần Đình Hiền
Vô lý phường Trục

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12

Lớp: TC10DCCM (Công nghệ địa chính Cà Mau)

Môn Học Tư tưởng Hồ Chí Minh (200107-20)

CBGD

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Tờ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên																					
97	10251124	NGUYỄN THỊ TRANG	1		8	1	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10									
98	10251125	NGUYỄN THỊ HUYỀN	1		8	2	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10									
99	10251126	NGUYỄN MỸ TRE	1		8	3	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10									
100	10251127	NGÔ HOÀNG TRÍ	1		7	4	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10									
101	10251128	NGUYỄN CHÍ TRUNG	1		9	5	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10									
102	10251129	LÊ NHỊ QUANG	1		8	6	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10									
103	10251130	TRƯƠNG QUANG	1		8	7	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10									
104	10251131	NGUYỄN VĂN TUẤN	1		8	8	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10									
105	10251132	NGUYỄN THANH TÙNG	1		8	9	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10									
106	10251133	PHAN MINH TƯỜNG	1		7	10	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10									
107	10251135	NGUYỄN THANH VIỆT	1		7	11	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10									
108	10251134	BÙI ĐỨC VINH	1		8	12	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10									
109	10251136	NGUYỄN THỊ THẢO VY	1		6	13	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10									
110	10251137	PHAN HOÀNG TRIẾT VY	1		6	14	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10									
111	10251138	TRƯƠNG TIỂU VY	1		7	15	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10									
112	10251139	NGUYỄN THỊ XIỂU	1		8	16	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10									
113	10251141	THÁI BẢO XUYỀN	1		7	17	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10									
						18	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10									
						19	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10									
						20	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10									
						21	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10									
						22	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10									
						23	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10									
						24	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10									
						25	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10									
						26	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10									
						27	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10									
						28	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10									
						29	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10									
						30	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10									
						31	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10									
						32	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10									

Số bài: 103 Số tờ: 103 Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 20 tháng 5 năm 12

Trần Văn Hùng

Trần Văn Hùng

Trần Văn Hùng